

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP
CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **187/2019/HC-PT**

Ngày: 18/10/2019

*“V/v Khiếu kiện quyết định giải
quyết khiếu nại”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trường

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Cường

Ông Võ Ngọc Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số: 117/2019/TLPT-HC ngày 21 tháng 3 năm 2019 về việc: “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại*”, do bản án hành chính sơ thẩm số 32/2018/TLPT-HC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1245/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị M; địa chỉ: số 41 Đường L, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T; địa chỉ: số 102 đường N1, phường P, Thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (Theo Giấy ủy quyền lập ngày 01/11/2017 tại Văn phòng công chứng HL, số công chứng 20427, quyền số: 09/TP/CC-SCC/HĐGD) (có mặt).

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. *Người đại diện hợp pháp:* Ông Nguyễn Hữu D, chức vụ: Chủ tịch, là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt); Ông Nguyễn Ngọc S, chức vụ: Phó Chủ tịch, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 4054/GUQ-UBND ngày 18/10/2019) (có mặt). *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*

cho UBND thành phố C, ông Trần Văn Ph, Phó phòng TN&MT thành phố C (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân phường C1, thành phố C. Người đại diện hợp pháp: Ông **Trần Chí Bằng**, chức vụ: Chủ tịch UBND phường C1, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa, là người đại diện theo pháp luật. Địa chỉ: Tổ dân phố L2, phường C1, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt).

3.2. Ông **Lê Tấn Th.**

3.3. Bà **Lê Thị B.**

Địa chỉ: Xóm C2, phường C1, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt).

3.4. Anh **Võ Đình Th1**; địa chỉ: số 41 Đường L, p. V, Thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt).

3.5. Chị **Võ Thị Minh Th2**; địa chỉ: 212A/42 đường N2, phường N3, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.6. Anh **Võ Đình T3**; địa chỉ: 18 đường số 2, phường T1, quận T2, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn T là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện ngày 16/6/2017, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản đối thoại và quá trình tố tụng, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị M và người đại diện theo ủy quyền của bà M là ông Lê Văn T trình bày:** Nguồn gốc nhà đất tại địa chỉ khóm 7, đường N3, phường C1 (nay là tổ dân phố Xóm C2, phường C1, thành phố C) diện tích 967 m² là của cụ C3 sinh sống liên tục, ổn định từ năm 1972 đến khi bán cho ông Võ Đình T4 (chồng bà M) vào ngày 07/3/1993. Sau khi mua nhà đất, ông T4 lấy kẽm gai rào xung quanh, trồng dừa và sinh sống tại nhà tạm. Tháng 5/1993 ông T4 chết, bà M sống ở Thành phố N nhưng trực tiếp đi về quản lý và đóng thuế nhà đất vào năm 1998. Năm 2000, Ủy ban nhân dân phường C1 tự ý san lấp mặt bằng khi chưa thu hồi đất, không có đền bù theo quy định và cho rằng đất do cụ C3 lấn chiếm và chuyển nhượng trái pháp luật cho ông T4. Bà M đã khiếu nại nhiều lần, đến ngày 23/3/2017, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thành phố C đã tổ chức đối thoại và bà M mới biết Quyết định số 183/QĐ-UB-GQKN ngày 27/11/2001 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C1 với nội dung bác khiếu nại của bà. Ngày 05/5/2017, bà M nhận văn bản số 1464/UBND-NC của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C với nội dung đơn khiếu nại của bà, không có cơ sở để xem xét, giải quyết vì nhà đất nêu trên là đất công thuộc Ủy ban nhân dân phường C1 quản lý. Căn cứ theo Điều 5 và điểm đ khoản 6 Điều 6 Nghị định 22/1998/NĐ-

CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ thì nhà đất của bà đã nhận chuyển nhượng trước ngày 15/10/1993 là đủ điều kiện để đền bù theo quy định. Do vậy, Văn bản số 1464/UBND-NC của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà M, đề nghị Tòa án xem xét toàn bộ nội dung vụ việc, chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị M và tuyên hủy Văn bản số 1464/UBND-NC của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C và công nhận quyền sử dụng đất của ông Võ Đình T4 và bà Nguyễn Thị M. Người khởi kiện đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu: Sổ hộ khẩu gia đình và chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị M (bản sao); Giấy bán nhà và đất ngày 07/3/1993 (bản photo); Đơn xin xác nhận có đóng thuế nông nghiệp ngày 05/6/2011 (bản photo); Quyết định số 183/QĐ.UB-GQKN ngày 27/11/2001 của Chủ tịch UBND phường C1 (bản photo); Biên bản về việc gặp gỡ, đối thoại ngày 23/3/2017 (bản photo); Công văn số 1464/UBND-NC ngày 05/5/2017 của UBND Thành phố C về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị M (bản sao); Công văn số 2478/UBND-TNMT ngày 25/7/2017 của UBND Thành phố C về việc trả lời kiến nghị bà Nguyễn Thị M (bản sao); Bản tự khai của ông Lê Văn T ngày 08/11/2017 (bản chính); Giấy khai kết hôn của ông Võ Đình T4 và bà Nguyễn Thị M (bản sao); Giấy chứng tử của ông Võ Đình T4 (bản photo).

*** *Tại Văn bản số 3957/UBND-NC ngày 24/11/2017 của UBND thành phố C và quá trình tố tụng, người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày:*** Ngày 10/11/2016, bà Nguyễn Thị M có đơn khiếu nại với nội dung: Vào năm 1993, bà M có mua một lô đất của cụ Nguyễn Thị C3, địa chỉ: Khóm 7, đường N3, phường C1, thành phố C (nay là tổ dân phố Xóm C2, phường C1, thành phố C), diện tích 967m² (26m x 37m), bà M kê khai đóng thuế nông nghiệp từ năm 1993 đến năm 1998, sau đó dừng đóng thuế vì địa phương không cho lập bộ để tiếp tục đóng thuế. Bà Nguyễn Thị M khiếu nại từ đó đến nay nhưng vẫn chưa có cơ quan nào trả lời, giải quyết; phản ánh UBND phường C1 đổ đất và ngang nhiên chiếm đất của bà sử dụng, yêu cầu dừng ngay việc san lấp mặt bằng, trả lại đất cho bà. Các hồ sơ liên quan bà Nguyễn Thị M cung cấp gồm: 01 giấy mua bán nhà và đất lập ngày 07/3/1993, do cụ Nguyễn Thị C3 sang nhượng cho ông Võ Đình T4 (chồng bà M) không có xác nhận của chính quyền địa phương, diện tích sang nhượng 967 m²; 01 đơn xin xác nhận đề ngày 05/6/2001 của bà Nguyễn Thị M về việc có đóng thuế nông nghiệp, có xác nhận của ông Trần Kim G đội trưởng đội thuế, ông (bà) Hồ Lê Nhật T5 cán bộ quản lý địa bàn.

Hồ sơ giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị M thể hiện: Lô đất bà Nguyễn Thị M khiếu nại có diện tích 967m², vị trí: Đông giáp đất bà Bảy Th3 (nay không rõ chủ sử dụng đất); Tây giáp đất ông Nguyễn L3; Nam giáp đất bà

Tr (nay giáp đất ông Đào Kim Ph1); Bắc giáp đường Đ (nay giáp đường N3). Nội dung khiếu nại của bà M đã được xem xét giải quyết tại Quyết định số 183/QĐ-UB-GQKN ngày 27/11/2001 của Chủ tịch UBND phường C1, theo đó, bác đơn khiếu nại hành vi hành chính của bà Nguyễn Thị M vì không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

Về nguồn gốc đất: Trước năm 1975, khu vực này là vùng tiếp giáp khu đất quân sự đặc khu C, hướng Tây Nam lô đất giáp vùng vịnh C nhằm phục vụ cho vành đai kiểm soát quân sự và kho đạn phục vụ cho đặc khu C. Sau năm 1975, ủy ban cách mạng lâm thời phường C1, UBND thị trấn B1 cũ, UBND phường C1 qua các thời kỳ tiếp tục quản lý theo diện đất công quản từ đó đến nay. Năm 2002, UBND thị xã (nay là thành phố) C tạm giao khuôn viên đất cho UBND phường C1 sử dụng làm trụ sở khóm 4 và câu lạc bộ người cao tuổi (Theo Tờ trình số 33/TT.UB ngày 13/02/2002 của UBND phường C1). Theo xác nhận của UBND phường C1 thì từ năm 1993 đến nay, bà M không cư trú và sinh sống tại khóm 4, thị trấn B1 (nay là tổ dân phố Xóm C2, phường C1) thành phố C, diện tích đất trên do UBND phường C1 quản lý. Việc mua bán, sang nhượng đất giữa cụ Nguyễn Thị C3 và gia đình bà M vào năm 1993 bằng giấy viết tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương là hành vi trái pháp luật; đồng thời, bà M không cung cấp được giấy tờ chứng minh việc sử dụng đất. Bà Nguyễn Thị M cung cấp Giấy xác nhận của Đội thuế nông nghiệp thuộc Chi cục thuế C xác nhận ngày 25/6/2001, bà M có nộp thuế đất nông nghiệp vào năm 1998. Kết quả xác minh: Năm 1998 bà Nguyễn Thị M có đến Đội thuế phường C1 kê khai nộp thuế, trên cơ sở bản kê khai của bà M đội thuế đã tiến hành truy thu từ năm 1993 đến năm 1998 chứ không phải bà M đóng thuế hàng năm theo quy định. Từ năm 1999 đến nay, bà M không được kê khai lập bộ thuế lô đất nêu trên vì lô đất này thuộc đất công do Nhà nước quản lý và được quy hoạch làm công viên (Theo Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 21/7/1999 của UBND tỉnh Khánh Hòa v/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chung thị trấn B1, huyện C đến năm 2020; Quyết định 323/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung thành phố C đến năm 2035 thì vị trí khu đất nêu trên thuộc quy hoạch đất công cộng hỗn hợp: Dịch vụ, thương mại, văn phòng, ở). Từ những tình tiết nêu trên, UBND thành phố C nhận thấy:

Quá trình giải quyết khiếu nại của bà M, UBND phường C1 thực hiện đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục; nội dung giải quyết khiếu nại có căn cứ pháp lý và đúng quy định của pháp luật. Do đó, bà Nguyễn Thị M cho rằng nội dung đơn khiếu nại của bà từ trước đến nay chưa có cơ quan nào trả lời, giải quyết là không đúng. Tại buổi đối thoại do lãnh đạo UBND thành phố chủ trì, bà

M không cung cấp các giấy tờ về quyền sử dụng đất cho cơ quan Nhà nước để chứng minh nguồn gốc sử dụng đất là hợp pháp mà chỉ trình bày theo nhận định cá nhân bà là không có cơ sở để xem xét giải quyết. Quá trình xem xét, giải quyết UBND thành phố C đã ban hành Công văn số 1464/UBND-NC ngày 05/5/2017 v/v trả lời cho bà M biết theo quy định. Riêng nội dung bà M kiến nghị Nhà nước xem xét cho gia đình bà được mua không thông qua đấu giá diện tích đất nêu trên; trả lời cho bà biết tại sao cụ C3 sang nhượng đất cho 03 người (ông Nguyễn L3, bà Bảy Th3 và gia đình bà M) nhưng trong đó Nhà nước chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn L3. UBND thành phố C đã có Công văn số 2478/UBND-TNMT ngày 25/7/2017 về việc trả lời kiến nghị. Người bị kiện giao nộp các tài liệu sau: Công văn số 1464/UBND-NC ngày 05/5/2017 của UBND Thành phố C về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị M (bản photo); Công văn số 2478/UBND-TNMT ngày 25/7/2017 của UBND Thành phố C về việc trả lời kiến nghị bà Nguyễn Thị M (bản photo); Tờ trình ngày 13/3/2002 của UBND phường C1 về “xin cơ sở lương thực và phòng thủy sản cũ để mở rộng khu công viên 22/8 và làm CLB người cao tuổi, trụ sở nhóm 4” (bản photo); Công văn số 1056/CCT-KKKTT ngày 23/3/2017 của Chi cục thuế Thành phố C v/v xác nhận thông tin người nộp thuế (bản photo); Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 07/11/2011 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu dân cư trung tâm C, Thành phố C (bản photo); Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt đồ án Đồ án quy hoạch chung Thành phố C đến năm 2035 (bản photo); Công văn số 3957/UBND-NC ngày 24/11/2017 v/v phúc đáp TAND tỉnh Khánh Hòa về đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị M cư trú tại Thành phố N (bản chính); Đơn khiếu nại ngày 10/11/2016 của bà M (bản photo); Quyết định số 183/QĐ.UB-GQKN ngày 27/11/2001 của Chủ tịch UBND phường C1 (bản photo).

*** Tại Văn bản số 53/UBND ngày 09/01/2018; số 1528/UBND ngày 28/12/2017, UBND phường C1 trình bày:** Phần diện tích đất liên quan đến bà Nguyễn Thị M khiếu nại thuộc một phần thửa đất số 01, diện tích 10060 m², tờ bản đồ số 10 (đo bao theo bản đồ 299/TTg năm 1985), loại đất ký hiệu T, tên chủ sử dụng là Công ty lương thực. Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất xác lập năm 2000 thì phần diện tích đất liên quan đến khiếu nại của bà Nguyễn Thị M thuộc thửa đất số 69, diện tích 985,6m², loại đất ký hiệu Hb, tờ bản đồ số 14, số hiệu mảnh bản đồ gốc 319-515-7-(3) không thể hiện tên chủ sử dụng, địa chỉ: Tổ 12, khu 5, đường N3, phường C1, thị xã C. Trước năm 1975, tại khu vực này tiếp giáp với khu đất quân sự đặc khu C, hướng Tây Nam giáp vùng vịnh C nhằm phục vụ cho vành đai kiểm soát quân sự và kho đạn phục vụ đặc khu C. Sau

năm 1975, Ủy ban cách mạng lâm thời phường C1, UBND thị trấn B1 cũ, UBND phường C1 qua các thời kỳ tiếp tục quản lý theo diện đất công quản từ đó đến nay. Đồng thời, theo Tờ trình số 33/TT.UB ngày 13/02/2002 của UBND phường C1, UBND thị xã C (nay là thành phố C) tạm giao khuôn viên khu đất cho UBND phường C1 sử dụng làm trụ sở khóm 4, công viên và câu lạc bộ người cao tuổi. Sau khi tiếp nhận, UBND phường C1 đã tổ chức triển khai dọn dẹp, chặt cây tiến hành làm mặt bằng trồng cây làm công viên, kinh phí do nhân dân tự đóng góp một phần và công lao động. Về hiện trạng: Trên phần diện tích đất trên hiện nay có một số cây cảnh, 01 hòn non bộ, tường rào xây gạch gắn khung sắt. Về việc kê khai thuế: Vào năm 1998 bà Nguyễn Thị M có đến đội thuế phường C1 để kê khai nộp thuế, trên cơ sở tờ kê khai của bà M đội thuế đã tiến hành truy thu từ năm 1993 đến năm 1998 chứ bà M không kê khai đóng thuế hàng năm từng năm theo quy định. Từ năm 1999, bà M không được kê khai lập bố thuế lô đất nêu trên vì lô đất này thuộc đất công do Nhà nước quản lý và được quy hoạch làm công viên cây xanh. Về quá trình sinh sống của bà Nguyễn Thị M: Từ năm 1993 đến nay, bà Nguyễn Thị M không cư trú và sinh sống tại khóm 4, thị trấn B1 (nay là tổ dân phố Xóm C2, phường C1).

*** *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/6/2018, ông Lê Tấn Th trình bày:*** Cụ Nguyễn Thị C3 là mẹ, bà Lê Thị B là chị của ông, cụ C3 chết năm 2005. Lô đất trên do cụ C3 khai phá sau ngày 30/4/1975 và sử dụng liên tục lô đất này đến năm nào cụ C3 chuyển nhượng cho ông L3 hay ông T4, ông cũng không nhớ rõ. Lô đất này chưa được cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T4 không rõ cụ C3 chuyển nhượng cho ai, vào năm nào, ông không có quyền gì đối với lô đất này. Cụ C3 chuyển nhượng diện tích đất cho ông T4, bà M khoảng trên 900m², có một cái chòi tôn vách ván trên đất, việc chuyển nhượng lập giấy viết tay không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng thực. Sau khi chuyển nhượng xong, ông thấy lô đất bỏ hoang cho đến khi UBND phường C1 xây dựng làm công viên. Còn UBND thành phố C giao diện tích đất trên cho cá nhân, cơ quan nào sử dụng ông không biết.

*** *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/6/2018, bà Lê Thị B trình bày:*** Bà là con của cụ C3 và là chị của ông Th. Cụ C3 khai hoang lô đất trên để trồng rau không nhớ năm nào và sử dụng liên tục cho đến khi bị bệnh nên chuyển nhượng cho bà M không nhớ năm nào. Diện tích đất này chưa được cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc mua bán, trên đất có một cái chòi tôn vách ván, việc chuyển nhượng lập giấy viết tay không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng thực, bà có ký tên làm nhân chứng, không rõ về giá cả, sang nhượng thế nào.

*** Tại các bản khai ngày 13/9/2018 của các anh Võ Đình Th1, Võ Đình T3; ngày 14/9/2018 của chị Võ Thị Minh Th2 trình bày:** Các anh chị là con ruột của ông Võ Đình T4 và bà Nguyễn Thị M. Vào năm 1993, cha mẹ các anh chị có mua nhà và đất với diện tích đất 967m² (26mx37m) của cụ Nguyễn Thị C3 tọa lạc tại khóm 7, đường N3, p. C1 nay là TDP Xóm C2, p. C1, tp. C. Cha mẹ các anh chị đã quản lý, sử dụng, sinh sống tại thửa đất trên từ năm 1993 đến năm 1998 và có kê khai đóng thuế theo quy định pháp luật. Do cha lâm bệnh qua đời nên mẹ con về Thành phố N sinh sống, nhà đất tại phường C1 gia đình vẫn thường xuyên ra vào thăm nom, chăm sóc. Việc Chủ tịch UBND tp.C ban hành các quyết định giải quyết khiếu nại với nội dung bác toàn bộ khiếu nại của gia đình là không đúng quy định pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng quyền lợi hợp pháp của gia đình. Do đó, với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các anh chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, đề nghị quý Tòa tuyên hủy các quyết định giải quyết khiếu nại liên quan đến thửa đất và công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2018/HCST ngày 15/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

- Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Áp dụng Điều 100 Luật đất đai năm 2013;

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M yêu cầu hủy Văn bản số 1464/UBND-NC ngày 05/5/2017 của UBND Thành phố C về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị M.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018, ông Lê Văn T, là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2018/HC-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Lê Văn T người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị M vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2018/HCST ngày 15 - 11 - 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, chấp nhận đơn khởi kiện của bà M về việc yêu cầu như tại phiên tòa sơ thẩm: Hủy Văn bản số 1464/UBND-NC của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C và công nhận quyền sử dụng đất của ông Võ Đình T4 và bà Nguyễn Thị M. Người bị kiện vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử

không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Văn T đại diện cho bà Nguyễn Thị M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không tự giải quyết, đối thoại được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa có ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, trình tự thủ tục phiên tòa đã được Hội đồng xét xử tuân thủ theo đúng quy định. Về nội dung: Án sơ thẩm giải quyết đúng pháp luật, người khởi kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 luật Tố tụng hành chính không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét về nguồn gốc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 16 có diện tích 964,5m² (theo sơ đồ ngày 08/9/2019) tại Xóm C2, đường N3, phường C1, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa, thì thấy: Vào năm 1972 bà Nguyễn Thị C3 khai hoang khoảng 2000m² đất và sử dụng trồng hoa màu cho đến năm 1993 thì sang nhượng lại cho nhiều người khác như ông Võ Đình T4, ông Nguyễn L3 và bà Bảy Th3. Tài liệu chứng cứ do bà M (vợ ông T4) cung cấp là **“Giấy bán nhà và đất”** ngày 07/3/1993 (BL 05) thể hiện nội dung bà Nguyễn Thị C3, sinh năm 1926 và các con là Lê Thị B, sinh năm 1946 và Lê Tấn Th, sinh năm 1949; Trú tại Khóm 7, thị trấn B1, huyện C, tỉnh Khánh Hòa có bán cho ông Võ Đình T4 (chồng bà M), sinh năm 1958; Trú tại phường Vĩnh Thọ, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa một lô **đất nhà và hoa màu** tổng diện tích 967m² có chiều dài 37m và chiều ngang 26m với giá tiền là 44 chỉ vàng y (96 %), nếu sau này có ai tranh chấp bà C3 và các con bà chịu trách nhiệm trước pháp luật. Hiện nay bà C3 đã chết (năm 2004), nhưng tại các **“Biên bản lấy lời khai của đương sự”** do Tòa án nhân dân thành phố C lập ngày 19/6/2018 (BL 77-78) các con của bà là ông Th, bà B đều thừa nhận có việc mua bán như giấy ngày 07/3/1993. Sau khi nhận chuyển nhượng nhà đất trên, vợ chồng ông T4 đã rào chung quanh nhà đất bằng kẽm gai, trồng dừa trong vườn và sinh sống tại căn nhà đã mua. Ngày 01/5/1993 ông T4 qua đời do bị bệnh, bà M vẫn tiếp tục ở tại nhà này và đã đi đăng ký kê khai nộp thuế và nộp hồ sơ tại UBND thị xã C để làm thủ tục cấp giấy tờ về nhà đất. Chứng minh cho việc này bà M có cung cấp **“Đơn xin xác nhận về việc có đóng thuế nông nghiệp”** ngày 06/6/2001 (BL 06) được Đội thuế phường C1

xác nhận ngày 25/6/2001 là có nộp 397.800đ thuế theo Biên lai số 26379 ngày 18/9/1998. Ngày 26/01/2010 những người hàng xóm như các bà Trần Thị Huệ, Đào Thị Liễu đều xác nhận bà M có 967m² đất và đã nộp thuế. Như vậy, việc ông T4 mua nhà đất của bà C3 vào ngày 07/3/1993 mà đất có nguồn gốc khai hoang trước năm 1975, tuy **“Giấy bán nhà đất và hoa màu”** chưa được chứng thực của cơ quan chức năng, nhưng trong thực tế bà C3 đã nhận đủ tiền là 44 chỉ vàng, ông T4 đã nhận nhà và vào nhà ở, làm hàng rào, trồng dừa. Sau khi ông T4 chết bà M đã thực hiện nghĩa vụ về thuế đối với nhà nước, bà M đã nộp hồ sơ xin cấp tờ nhà đất. Việc bà M không được lập sổ bộ thuế vào những năm tiếp theo sau năm 1998 và cấp các giấy tờ về nhà đất không phải là lỗi của bà M mà do các cấp chính quyền địa phương cho là đất quy hoạch công viên nên không thực hiện việc kê khai đăng ký và cấp giấy tờ về nhà đất cho bà M. Như vậy có thể khẳng định đến thời điểm này (19/8/1998) tài sản trên thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng ông T4 bà M thông qua việc mua của tư nhân và nộp thuế cho nhà nước, đã được xác lập quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định tại Bộ luật Dân sự 1995, các Điều 3, 5 Luật đất đai năm 1993 và Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc UBND phường C1 và UBND thành phố C cho rằng thửa đất trên bà C3 khai hoang lấn chiếm trái phép, đã được UBND phường C1 quản lý, sử dụng nhưng không đưa ra được bất cứ chứng cứ nào để chứng minh là đã có văn bản xử lý bà C3 lấn chiếm trái phép và văn bản về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản của UBND phường.

[2] Xét quá trình khiếu nại của bà Nguyễn Thị M và giải quyết khiếu nại của các cơ quan hành chính, thấy rằng: Thực hiện Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 21/7/1999 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chung thị trấn B1, huyện C đến năm 2020, UBND phường C1 đã tự ý cho tiến hành tháo dỡ tài sản trong vườn của bà của Mỹ để làm công viên mà chưa có Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án giải tỏa bồi thường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định. Sau khi phát hiện sự việc trên, bà M đã gửi nhiều đơn khiếu nại, tố cáo vào các năm 2000 và 2001 đến UBND thị xã C yêu cầu giải quyết. Ngày 08/11/2001 cơ quan Thanh tra thị xã C lập Phiếu chuyển số 49/TTr chuyển đơn khiếu nại, tố cáo của bà M cho UBND phường C1 giải quyết. Ngày 23/11/2001 Chủ tịch UBND phường C1 ban hành Quyết định số 165/QĐUB-GQKN (BL83) về việc Thụ lý giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị M. Ngày 27/11/2001 Chủ tịch UBND phường C1 ban hành Quyết định số 183/QĐ.UB-GQKN (BL 08) về việc Giải quyết không chấp nhận đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị M. Tuy nhiên các quyết định trên UBND phường C1 không giao cho bà M để bà thực hiện việc khiếu nại hay khởi kiện hành chính và cũng từ đó UBND phường C1 dừng việc

sử dụng đất của bà M và cũng không cho bà M tiếp tục sử dụng đất. Năm 2016 bà M phát hiện UBND phường C1 tiếp tục đổ đất san lấp can thiệp vào quyền sử dụng đất của bà M nên ngày 10/11/2016 và ngày 01/12/2016 bà M tiếp tục gửi đơn khiếu nại (BL 178-179). Ngày 05/5/2017 UBND thành phố C ban hành văn bản số 1414/ UBND-NC (BL 12) trả lời đơn khiếu nại của bà M trên cơ sở không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của bà M, vì cho rằng việc khiếu nại của bà M đã được Chủ tịch UBND phường C1 giải quyết tại Quyết định số 183/QĐUB-GQKN ngày 27/11/2001, nhưng bà M không khiếu nại, không khởi kiện nên Quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của người khởi kiện về việc yêu cầu chấp nhận đơn khởi kiện hủy Văn bản số 1464/UBND-NC của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C và công nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Võ Đình T4, bà Nguyễn Thị M thì thấy: Lẽ ra khi UBND thị xã C nhận được chủ trương của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc quy hoạch đất để làm công viên thì phải lập các thủ tục thu hồi đất và bồi thường theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 6 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ (thuộc trường hợp ***“Có giấy tờ mua, bán nhà và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993”***), nhưng UBND thị xã C để cho UBND phường C1 tự tháo dỡ tài sản của gia đình bà M. Khi bà M có đơn khiếu nại, tố cáo gửi đến UBND thị xã C đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, thì UBND thị xã C không thụ lý giải quyết khiếu nại, tố cáo cho bà M mà để cho chính cơ quan bị khiếu nại, tố cáo xâm phạm tài sản của bà M là UBND phường C1 ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là không đúng với Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998.

Sau khi ban hành Quyết định số 183/QĐ.UB-GQKN ngày 27/11/2001, UBND phường C1 không thực hiện việc tổng đạt Quyết định trên cho bà M để bà M biết nếu bà không đồng ý thì tiếp tục khiếu nại lên cơ quan giải quyết khiếu nại cấp trên hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án. Do chưa biết được có Quyết định giải quyết khiếu nại số 183/QĐ.UB-GQKN ngày 27/11/2001 của Chủ tịch UBND phường C1, nên bà M đã chờ đợi cho đến năm 2016 bà mới tiếp tục khiếu nại lên UBND thành phố C thì tại buổi đối thoại ngày 23/3/2017 bà M ***mới biết được và nhận được*** bản photocopy Quyết định số 183/QĐ.UB-GQKN ngày 27/11/2001 của Chủ tịch UBND phường C1.

Trong trường hợp này, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải áp dụng điểm a khoản 3 Điều 116 và điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015 để hủy Văn bản số 1464/UBND-NC của Ủy ban nhân dân thành phố C và Quyết định giải quyết khiếu nại số 183/QĐ.UB-GQKN ngày 27/11/2001 của Chủ tịch UBND phường C1, buộc UBND thành phố C phải ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại cho bà M theo đúng quy định của pháp luật, nhưng Tòa án cấp

sơ thẩm bác đơn khởi kiện của bà M là không bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

[4] Từ nhận định trên đây, xét thấy việc kháng cáo của ông Lê Văn T đại diện cho người khởi kiện bà Nguyễn Thị M là có cơ sở, ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến tranh luận của người đại diện cho người khởi kiện, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Người kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 241, 242 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

1. Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Lê Văn T đại diện cho bà Nguyễn Thị M, sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2018/HCST ngày 15/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Căn cứ điểm đ khoản 6 Điều 6 Nghị định 22/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ; Điều 3, 5 Luật đất đai 1993; Điều 129 Bộ luật Dân sự 2015; Điểm a khoản 3 Điều 116, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348 và 349 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Áp dụng Điều 100 Luật đất đai năm 2013;

Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị M yêu cầu hủy Văn bản số 1464/UBND-NC ngày 05/5/2017 của UBND Thành phố C về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị M.

Tuyên hủy Văn bản số 1464/UBND-NC ngày 05/5/2017 của UBND thành phố C, tỉnh Khánh Hòa về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị M và Quyết định giải quyết khiếu nại số 183/QĐ.UB-GQKN ngày 27/11/2001 của Chủ tịch UBND phường C1, thị xã C, tỉnh Khánh Hòa. Buộc UBND thành phố C, tỉnh Khánh Hòa phải ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại cho bà Nguyễn Thị M theo đúng quy định của pháp luật.

2. Án phí hành chính: UBND thành phố C phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm, hoàn lại cho bà M 300.000đ tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm theo biên lai số 352 ngày 13/10/2017 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 745 ngày 17/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (18/10/2019).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường